



元培醫事科技大學
YUANPEI UNIVERSITY OF MEDICAL TECHNOLOGY

114學年度
外國學生一般專班
申請入學簡章

Chương trình tuyển sinh hệ chuyên ban quốc tế -
Đại học Y Kỹ thuật Nguyên Bội
Năm học 2025 - 2026

Địa chỉ: No. 306, Yuanpei Street, Hsinchu 30015, Taiwan, R.O.C.

Trang web: <https://ypu.edu.tw/>

Điện thoại: +886-3-6102465

Fax: +886-3-6102389

Email: international@mail.ypu.edu.tw

申請時程
Thời gian đăng ký xét tuyển

春季班 (2025年2月入學)
Kỳ mùa xuân (Nhập học tháng 2/2025)

| 日期 Dates | 工作項目 Events |
|---|---|
| 2025 年 10 月 16 日至 11 月 28 日 October 16 th ~November 28 th , 2025 | 報名繳件 Báo danh, nộp hồ sơ |
| 2025 年 12 月 8 日 December 8 th , 2025 | 公告錄取名單 Công bố danh sách trúng tuyển |
| 2025 年 12 月 16 日 December 16 th , 2025 | 寄發錄取通知 Gửi thư thông báo trúng tuyển |
| 2026 年 2 月(依學校行事曆公告) February 2026 | 註冊入學 Đăng kí nhập học |

入學申請流程及審查程序

Quy trình đăng ký nhập học và trình tự xét duyệt



目錄 / Mục lục

| | |
|--|-----|
| 一、申請資格 Điều kiện đăng ký..... | 4 |
| 二、申請期限 Thời hạn đăng ký..... | 6 |
| 三、申請方式 Phương thức đăng ký..... | 6 |
| 四、申請應繳交資料 Giấy tờ cần thiết | 6 |
| 五、其他申請注意事項 Nội dung khác cần lưu ý khi đăng ký..... | 7 |
| 六、招生方式 Cách thức tuyển sinh | 8 |
| 七、招生系所及招生名額 Ngành tuyển sinh và chỉ tiêu tuyển sinh..... | 8 |
| 八、修業年限 Thời gian học tập..... | 8 |
| 九、獎學金 Học bổng | 8 |
| 十、學雜費收退標準 Tiêu chuẩn thu và hoàn học phí, phụ phí..... | 9 |
| 十一、住宿與生活費 Kí túc xá và chi phí sống..... | 10 |
| 十二、保險 Bảo hiểm..... | 12 |
| 十三、錄取 Trúng tuyển | 12 |
| 十四、註冊入學 Đăng ký nhập học..... | 133 |
| 附表一 申請表 Đơn đăng kí nhập học..... | 16 |
| 附表二 切結書 Đơn cam kết..... | 18 |
| 附表三 文件檢核表 Danh Mục Xác Nhận Hồ Sơ..... | 19 |
| 附表四 文件審查授權書 Giấy Ủy quyền Xét Duyệt Hồ Sơ..... | 20 |
| 附表五 通訊錄 Thông Tin Liên Lạc | 21 |
| 附表六 申訴申請表 Đơn khiếu Nại..... | 22 |
| 附表七 英文/中文自傳 Tự Truyện Bằng Tiếng Anh/Trung..... | 23 |
| 附表八 英文/中文讀書計畫 Kế Hoạch Học Tập Bằng Tiếng Anh/Trung..... | 24 |

元培醫事科技大學 114 學年度國際學生一般專班入學簡章
Chương trình tuyển sinh hệ chuyên ban quốc tế- Đại học y kĩ thuật Nguyên Bội
năm học 2025 - 2026

一、申請資格 Điều kiện đăng ký

(一) 符合以下列資格者，得以國外學生身分申請入學：

Ứng viên đáp ứng các điều kiện sau đây có thể nộp đơn xin nhập học với tư cách là sinh viên nước ngoài:

1、具新南向國家國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時不具僑生身分者。

Người mang quốc tịch nước ngoài, đồng thời không mang quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, tại thời điểm nộp hồ sơ không thuộc thân phận Hoa kiều.

2、具外國國籍，於申請時已連續居留海外6年以上(計算至2026年1月1日)並符合下列規定者：

Mang quốc tịch nước ngoài, tại thời điểm nộp hồ sơ đã sinh sống liên tục tại nước ngoài từ 6 năm trở lên (tính đến ngày 1/1/2026), đồng thời phù hợp các quy định dưới đây:

(1)申請時兼具中華民國國籍者，應自始在臺未設有戶籍。

Người mang cả quốc tịch nước ngoài và quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc trong thời gian đăng ký, nhưng chưa từng đăng ký hộ tịch tại Đài Loan.

(2)申請前兼具中華民國國籍者，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時(計算至2025年8月1日)已滿8年。

Người mang cả quốc tịch nước ngoài và quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc trước thời gian đăng ký, tuy nhiên trong thời gian đăng ký đã xin thôi quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, phải đảm bảo thời gian được Bộ Nội chính phê duyệt xin thôi quốc tịch cho đến ngày đăng ký (tính đến ngày 1/8/2025) phải tròn 8 năm.

(3)前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。

Người thuộc 2 nhóm trên chưa từng đến Đài Loan du học với tư cách sinh viên Hoa kiều, đồng thời chưa từng được Ủy ban Chiêu sinh Liên hợp tại hải ngoại phân phát nguyện vọng.

依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經教育部核准，得不受前二項規定之限制。

Theo thỏa thuận hợp tác giáo dục, công dân nước ngoài được chính phủ, cơ quan, trường học giới thiệu đến Đài Loan du học phải là người chưa từng đăng ký hộ tịch tại Đài Loan, đồng thời được bộ giáo dục phê duyệt, thì sẽ không bị hạn chế quy định tại hai mục trên.

3、具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者。

Người nộp đơn phải là công dân nước ngoài, có tư cách thường trú vĩnh viễn tại Hồng Kông, Ma Cao, đồng thời chưa từng đăng ký hộ tịch tại Đài Loan, trong thời gian đăng ký có thời gian sống liên tục tại hải ngoại, Hồng Kông, Ma Cao từ 6 năm trở lên.

4、曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者。

Người từng là công dân Trung Quốc đại lục, mang quốc tịch nước ngoài, đồng thời chưa từng đăng ký hộ tịch tại Đài Loan, trong thời gian đăng ký có thời gian sống liên tục tại hải ngoại từ 6 năm trở lên.

第 2、3、4 項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連

續居留，指專班學生每年在國內停留期間未逾 120 日。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

“Hải ngoại” được nhắc đến tại mục 2,3,4 chỉ các quốc gia và khu vực ngoài Trung Quốc đại lục, Hồng Kông, Ma Cao. “Cư trú liên tục” chỉ thời gian sinh viên nước ngoài lưu trú tại Đài Loan không được vượt quá 120 ngày/mỗi năm. Tuy nhiên, điều này không áp dụng cho những người có giấy tờ chứng minh liên quan đáp ứng một trong các điều kiện; thời gian lưu trú tại Đài Loan sẽ không được tính vào thời gian lưu trú tại hải ngoại:

(1) 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。

Theo học các lớp đào tạo kỹ thuật dành cho thanh thiếu niên hải ngoại do cơ quan chủ quản của Ủy ban Sự vụ Hoa kiều tổ chức hoặc lớp chuyên ban đào tạo kỹ thuật được Bộ Giáo dục công nhận.

(2) 就讀教育部核准得招收專班學生之各大專校院華語文中心，合計未滿2年。

Đã theo học tại một Trung tâm Hoa ngữ của các trường đại học, cao đẳng được Bộ Giáo dục phê duyệt tuyển sinh viên nước ngoài, tổng thời gian không quá 2 năm.

(3) 交換學生，其交換期間合計未滿2年。

Sinh viên trao đổi, tổng thời gian trao đổi không quá 2 năm.

(4) 經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿2年。

Được cơ quan chủ quản trung ương phê duyệt đến Đài Loan thực tập, thời gian thực tập không quá 2 năm.

(二) 除上述之報考資格外，申請學士班者須具高中學歷或具有與我國學制相當之同等學力資格，且申請人畢業學校須為我國教育部認可或當地國政府權責機關或專業評鑑團體認可，符合教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」規定之學校或我國政府立案之學校。(教育部認可學校，請參考教育部國際文教處網站「外國大學參考名冊」)

Ngoài các điều kiện dự tuyển đã nêu ở trên, thí sinh đăng ký hệ cử nhân phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc có văn bằng tương đương theo hệ thống giáo dục của Đài Loan. Trường tốt nghiệp của thí sinh phải được Bộ Giáo dục Đài Loan công nhận, hoặc được cơ quan có thẩm quyền của quốc gia sở tại hoặc tổ chức kiểm định chuyên môn công nhận, và phù hợp với quy định trong “Phương pháp công nhận văn bằng nước ngoài” của Bộ Giáo dục. (Đối với danh sách các trường được Bộ Giáo dục Đài Loan công nhận, vui lòng tham khảo “Danh mục tham khảo các trường đại học nước ngoài” trên trang web của Vụ Giáo dục Quốc tế – Bộ Giáo dục Đài Loan.)

畢業年級相當於臺灣高級中等學校二年級或香港、澳門地區同級同類學校畢業生得申請本校學士班，並應在規定之修業期限內增加其應修畢業學分數12學分。

Năm tốt nghiệp phải tương đương với năm 2 tại các trường phổ thông trung học tại Đài Loan, sinh viên tốt nghiệp các cấp tương đương tại khu vực Hồng Kông, Ma Cao được đăng ký lớp chuyên ban hệ cử nhân tại Đại học Y Kỹ thuật Nguyên Bội, đồng thời trong thời gian theo học tại trường phải hoàn thành thêm 12 học phần để tốt nghiệp.

(三) 語言能力規定 Quy định về trình độ ngôn ngữ

本專班申請入學之授課語言為中文者，學生錄取標準需通過華語文能力測驗A2級以上；倘為應屆高中畢業生，得有條件以華語文能力測驗A1級程度入學，惟其應於大一第2學期開始前取得A2級(含)以上證明，否則應予開除學籍。

Đối với chương trình tuyển sinh có ngôn ngữ giảng dạy bằng tiếng Hoa, tiêu chuẩn trúng tuyển yêu cầu thí sinh phải đạt trình độ A2 trở lên trong kỳ thi Năng lực Hoa ngữ (TOCFL).

Nếu là học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông trong năm hiện tại, có thể được nhập học có điều kiện với trình độ TOCFL A1; tuy nhiên, sinh viên phải đạt chứng chỉ A2 (hoặc cao hơn) trước khi bắt đầu học kỳ 2 năm nhất. Nếu không đạt, sẽ bị buộc thôi học.

二、申請期限 Thời hạn đăng ký

(春季班：2025年10月16日至11月28日止 (2026年2月入學)

(Lớp mùa xuân: từ ngày 16/10/2025 đến ngày 28/11/2025

三、申請方式 Phương thức đăng ký

(一)通訊報名：相關申請資料請郵寄至臺灣 30015 新竹市元培街306號
元培醫事科技大學國際暨兩岸事務處收(信封上請註明「外國學生一般專班申請入學」)。

Nộp hồ sơ qua đường bưu điện:

Hồ sơ đăng ký gửi về địa chỉ: No. 306, Yuanpei Street, Hsinchu 30015, Taiwan, R.O.C.

Người nhận: Văn phòng Sự vụ Quốc tế và Hai bờ eo biển, Đại học Y Kỹ thuật Nguyên Bội (trên thư cần ghi rõ chú thích “Đăng ký nhập học Hệ Chuyên ban sinh viên Quốc tế”).

(二)經由元培醫事科技大學官方報名網站

Thông qua website tuyển sinh chính thức của Đại học y kỹ thuật Nguyên Bội

報名網址 Website tuyển sinh chính thức : <https://exam.ypu.edu.tw/>

四、申請應繳交資料 Giấy tờ cần thiết

(一)入學申請表(附貼二吋半身脫帽照片)

Đơn xin nhập học (kèm theo ảnh 2 inch không đội mũ)

(二)經我國駐外使領館、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證，或由原修業學校提出(密封逕寄本校)之外國學校最高學歷或同等學力證明文件及歷年成績單(中、英文以外之語文，應附中文或英文譯本)。

Bằng tốt nghiệp cao nhất hoặc chứng nhận học lực tương đương/học bạ phải được chứng thực bởi đại sứ quán, lãnh sự quán, tổ chức được thiết lập hoặc chỉ định bởi viện hành chính hoặc tổ chức đoàn thể được ủy quyền công chứng, hoặc được được niêm phong và gửi đến Đại học KHKT Y Nguyên Bội bởi trường cũ của ứng viên. (Tài liệu bằng các ngôn ngữ không phải tiếng Trung và tiếng Anh, phải kèm theo bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh).

1、大陸地區學歷：應依大陸地區學歷採認辦法規定辦理。

Học lực khu vực Trung Quốc đại lục: Áp dụng theo quy định công nhận học lực của Trung Quốc đại lục.

2、香港或澳門學歷：應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定辦理。

Học lực khu vực Hồng Kông, Ma Cao: Áp dụng theo quy định công nhận và kiểm tra học lực của Hồng Kông và Ma Cao.

3、其他地區學歷：

Học lực các khu vực khác:

(1)海外臺灣學校及大陸地區臺商學校之學歷同我國同級學校學歷。

Học lực đạt được khi theo học tại trường Đài Loan ở hải ngoại hay Trung Quốc đại lục tương đương với trình độ học lực của các trường tại Đài Loan.

(2)前二目以外之國外地區學歷，應依大學辦理國外學歷採認辦法規定辦理。但設校或分校於大陸地區之外國學校學歷，應經大陸地區公證處公證，並經行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證。

Học lực thuộc các khu vực khác không được liệt kê trong 2 mục trên sẽ áp dụng

Quy định về công nhận bằng cấp nước ngoài của các trường đại học để xử lý. Tuy nhiên, trình độ học vấn của các trường nước ngoài có trụ sở hoặc trường chi nhánh ở Trung Quốc đại lục phải được chứng thực bởi một văn phòng công chứng ở địa phương, đồng thời phải được chứng thực bởi một tổ chức được thành lập hoặc chỉ định bởi Viện Hành chính hoặc được ủy quyền một tổ chức phi chính phủ khác.

(三)切結書(附表二)

Đơn cam kết (phụ lục 2)

(四)財力證明影本(中文或英文)

最近3個月內經由金融機構提出之中文或英文存款證明(美金3,000以上)。財力來源可為申請人或其父母；倘為其父母，則須提交證明文件。(以持戶籍謄本上所列，並能證明親屬關係者之文件為原則)

Bản sao chứng minh tài chính (tiếng Trung hoặc tiếng Anh)

Chứng minh tài chính bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh phải được cấp bởi cơ quan tài chính trong vòng 3 tháng gần nhất (trên 3000 đô la Mỹ). Nguồn tài chính có thể là của ứng viên hoặc bố mẹ của ứng viên. Nếu là nguồn tài chính của bố mẹ thì phải cung cấp thêm văn kiện chứng minh. (Ví dụ như sổ hộ khẩu, hoặc giấy tờ có thể chứng minh quan hệ thân nhân).

(五)護照影印本或其他國籍證明文件

Bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng minh quốc tịch

(六)語言證明文件

Chứng chỉ năng lực ngoại ngữ tiếng Anh (đối với chương trình dạy bằng tiếng Anh) và tiếng Trung (đối với chương trình dạy bằng tiếng Trung)

(七)英文自傳(授課語言英文)/中文自傳(授課語言中文)

Tự truyện bằng tiếng Anh (đối với chương trình dạy bằng tiếng Anh) / bằng tiếng Trung (đối với chương trình dạy bằng tiếng Trung)

(八)英文讀書計畫(授課語言英文)/中文讀書計畫(授課語言中文)

Kế hoạch học tập bằng tiếng Anh (đối với chương trình dạy bằng tiếng Anh)/ bằng tiếng Trung (đối với chương trình dạy bằng tiếng Trung)

五、其他申請注意事項 Nội dung khác cần lưu ý khi đăng ký

(一)申請以一系為限，申請人應注意申請資格之各項規定。

Đăng ký chỉ giới hạn 1 khoa, ứng viên cần lưu ý quy định về điều kiện đăng ký.

(二)申請應繳交資料不全或書寫潦草致不能辨識者，無法受理，請自行負責。

Hồ sơ đăng ký không đầy đủ hoặc chữ viết tay không rõ ràng, không thể đọc sẽ bị từ chối xử lý, ứng viên vui lòng tự chịu trách nhiệm.

(三)無論錄取與否，申請表件概不退還，相關資料請自行影印留存。

Trường không trả lại hồ sơ đăng ký dù ứng viên trúng tuyển hay không, vui lòng giữ bản sao các tài liệu liên quan.

(四)已報名或錄取之學生，如經發現申請資格不符規定或所繳交之證件有變造、偽造、假借、冒用等不實情事者，未入學者，喪失其入學資格；已註冊入學者，除撤銷其學籍外，不發給任何學歷證明；如在本校畢業後始被發現者，撤銷其畢業資格，並公告註銷已領之學位證書。

Đối với sinh viên đã đăng ký hoặc trúng tuyển, nếu phát hiện hồ sơ đăng ký xét tuyển không đáp ứng yêu cầu hoặc hồ sơ đã nộp bị thay đổi, giả mạo, mượn, mạo danh sử dụng... sinh viên chưa nhập học sẽ bị mất tư cách nhập học; sinh viên đã đăng ký, ngoài việc thu hồi tư cách sinh viên, đồng thời sẽ không được cấp bất kỳ chứng minh học tập nào, nếu bị phát hiện sau khi tốt nghiệp ra trường thì sẽ bị thu hồi tư cách tốt nghiệp,

hủy bỏ bằng đã cấp.

(五)元培醫事科技大學招生委員會為保護考生合法權益，特訂定元培醫事科技大學招生糾紛處理辦法。連結網址：<https://rules.ypu.edu.tw/media/546>

Nhằm bảo vệ quyền lợi cho ứng viên, Ủy ban Chiêu sinh Đại học Y Kỹ thuật Nguyễn Bội đã đặc biệt thiết lập biện pháp xử lý tranh chấp tuyển sinh Đại học Y Kỹ thuật Nguyễn Bội. Link trang web: <https://rules.ypu.edu.tw/media/546>

六、招生方式 Cách thức tuyển sinh

網站公告簡章並由本校專人負責各項招生事務的推動。

Công bố chương trình tuyển sinh lên trang web chính thức, nhân viên của trường chịu trách nhiệm thúc đẩy thực hiện công tác tuyển sinh.

七、招生系所及招生名額 Ngành tuyển sinh và chỉ tiêu tuyển sinh

| 院別 Học viện | 系所別 Khoa | 學制 Chương trình học | 招生名額 Chỉ tiêu tuyển sinh | 授課語言 Ngôn ngữ giảng dạy | 國家 Quốc tịch |
|--|-------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|----------------------------|-----------------------|
| 醫護學院 Học viện Kỹ thuật Y tế và Điều dưỡng | 醫務管理系 Khoa Quản trị Dịch vụ y tế | 四年制學士班 Hệ cử nhân 4 năm | 30 | 中文 Tiếng Trung | 無限制 Không giới hạn |

※本校上列外國學生一般專班班之開班人數每班須達 25 人。若招生人數未滿 25 人，本校得不予開班，若決定不開專班，對已報名者，將依其本身意願，輔導專班學生申請入學或保留其入學資格至下一學期。

Số lượng sinh viên lớp chuyên ban sinh viên quốc tế do trường liệt kê trên đây được quy định 30 sinh viên mỗi lớp. Nếu số lượng sinh viên đăng ký dưới 25, trường sẽ không thể mở lớp. Nếu quyết định không mở lớp chuyên ban, trường sẽ căn cứ theo nguyện vọng của sinh viên, sắp xếp chuyên sang hệ học khác hoặc bảo lưu tư cách nhập học cho đến học kỳ tiếp theo.

※有關課程等相關問題，請逕洽各系所或國際暨兩岸事務處。

Nếu có bất kỳ câu hỏi gì liên quan đến chương trình học, vui lòng liên hệ với khoa hoặc Phòng Sự vụ Quốc tế và Hai bờ eo biển.

八、修業年限 Thời gian học tập

學士學位(四技) Chương trình Cử nhân

四技一般修業年限為 4 年，若未能於一般修業年限內完成學業，至多僅能延長 2 年時間。

Chương trình cử nhân thường có thời gian 4 năm, tuy nhiên nếu không thể hoàn thành chuẩn đầu ra trong thời gian thông thường thì có thể kéo dài thêm 2 năm.

九、獎學金 Học bổng

(一)中華民國外交部提供之「外交部臺灣獎學金」

“Học bổng của Bộ Ngoại giao Đài Loan” do Bộ Ngoại giao Đài Loan cung cấp

詳細資訊請查詢外交部臺灣獎學金網址

<https://tafs.mofa.gov.tw/SchDetailed.aspx?loc=tw&ItemId=2>

Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập trang web học bổng của Bộ Ngoại giao:

<https://tafs.mofa.gov.tw/SchDetailed.aspx?loc=tw&ItemId=2>

(二) 中華民國教育部提供之「教育部臺灣獎學金」

“Học bổng Đài Loan của Bộ Giáo dục” do Bộ Giáo dục Đài Loan cung cấp
詳細資訊請查詢教育部臺灣獎學金網址

Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập trang web học bổng của Bộ Giáo dục:

<https://tafs.mofa.gov.tw/SchDetailed.aspx?loc=tw&ItemId=8>

上述獎學金，外國學生得於入境前向中華民國(臺灣)駐外單位或代表處申請。

Sinh viên nước ngoài có thể nộp đơn xin các học bổng nói trên tại các cơ quan đại diện hoặc văn phòng đại diện của Đài Loan ở nước ngoài trước khi nhập cảnh vào Đài Loan.

(三) 元培醫事科技大學外國學生獎助學金辦法

“Quy định học bổng hỗ trợ sinh viên nước ngoài” do Trường Đại học Y Kỹ thuật Nguyên Bội cung cấp.

詳細資訊請查詢元培醫事科技大學外國學生獎助學金網址

Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập trang web học bổng dành cho sinh viên quốc tế của Trường Đại học Y Kỹ thuật Nguyên Bội.

(四) 元培醫事科技大學學業優良獎學金/

Học bổng cho sinh viên có thành tích xuất sắc

獎勵對象係指前學期具本校學籍學業成績平均為各班前3名，且無任何科目不及格者，依班級人數頒予獎學金新台幣1,000元至3,000元

Người được nhận học bổng là sinh viên của trường có thành tích học tập cao trong Top 3 của lớp và không có môn nào không đạt, thì sẽ dựa vào số sinh viên của lớp mà được trao học bổng tiền thưởng từ 1,000 đến 3,000 Đài tệ.

十、學雜費收退標準 標準 thu và hoàn học phí, phụ phí

(一) 本校114學年度外國學生一般專班學雜費收費標準(如下表)供參考，所有金額以新臺幣計算。

Tiêu chuẩn học phí, phụ phí đối với lớp chuyên ban sinh viên quốc tế chính sách năm học 2025 được quy định như bảng dưới đây, toàn bộ số tiền được tính theo đơn vị Đài tệ.

| 院別 Học viện | 系所別 Khoa | 實繳學雜費 (臺幣) Học phí thực tế(Đài tệ) |
|--|-------------------------------------|--|
| 醫護學院 Học viện Kỹ thuật Y tế và Điều dưỡng | 醫務管理系 Khoa Quản trị Dịch vụ y tế | NTD\$ 51,020 |

備註：學雜費不含電腦及網路使用費、學生團體保險費、健康保險費、入學體檢費、住宿費等。

Chú thích: Học phí, phụ phí không bao gồm phí sử dụng máy tính, mạng Internet, phí bảo hiểm đoàn thể sinh viên, phí bảo hiểm y tế, phí kiểm tra sức khỏe khi nhập học, phí ký túc xá.

(二) 休(退)學退費標準表/ Tiêu chuẩn hoàn chi phí khi bảo lưu hoặc thôi học

以下提供113學年度學雜費退費標準(如下表)供參考，實際費用依學校網頁最新公告為準，元培醫事科技大學保留相關修改之權利。

Dưới đây là tiêu chuẩn hoàn học phí, phụ phí của kỳ 2024-2025 giúp sinh viên tham khảo, phí thực tế tùy thuộc vào thông báo mới nhất trên trang web của nhà trường, Đại học Y Kỹ thuật Nguyễn Bội có quyền sửa đổi thông tin liên quan.

| 規定 Quy định | 退費標準 Tiêu chuẩn hoàn phí |
|---|---|
| 開學日後(含開學日當天)，未逾學期 1/3，申請休退學者。 Bảo lưu hoặc thôi học trong ngày nhập học toàn trường hoặc sau đó nhưng chưa quá 1/3 kỳ học. | 1. 採學雜費收費標準，退還學雜費、電腦及網路通訊使用費合計數之 2/3。 Nếu đóng tiền học theo quy chuẩn sẽ trả lại 2/3 chi phí học phí, phụ phí, phí mạng và máy tính. 2. 【學生團體保險費，開學已投保不退還】。 【Tiền bảo hiểm đoàn thể đã chi trả cho cục bảo hiểm không thể trả lại】 |
| 自開學日後(含開學日當天)超過學期 1/3，未逾學期 2/3，申請休退學者。 Bảo lưu hoặc thôi học trong ngày nhập học toàn trường hoặc sau đó quá 1/3 kỳ học nhưng chưa quá 2/3 kỳ học. | 1. 採學雜費收費標準，退還學雜費、電腦及網路通訊使用費合計數之 1/3。 Nếu đóng tiền học theo quy chuẩn sẽ trả lại 1/3 chi phí học phí, phụ phí, phí mạng và máy tính . 2. 採學分學雜費收費標準，退還學分學雜費、電腦及網路通訊使用費合計數之 1/3。 【學生團體保險費，開學已投保不退還】 Nếu đóng tiền học theo tín chỉ sẽ trả lại 1/3 chi phí học phí, phụ phí, phí mạng và máy tính . [Tiền bảo hiểm đoàn thể đã chi trả cho cục bảo hiểm không thể trả lại.] |
| 開學日後(含開學日當天)超過學期 2/3。 Bảo lưu hoặc thôi học trong ngày nhập học toàn trường hoặc sau đó quá 2/3 kỳ học | 依規定不予退還。 Sẽ không hoàn trả bất kỳ chi phí nào. |

註：如遞延繳費未繳清者，不適用此退費標準。

Chú thích: Nếu chưa hoàn thành đóng hết số tiền phân kỳ học phí, sẽ không áp dụng quy định hoàn tiền này.

十一、住宿與生活費 Kí túc xá và chi phí sống

(一)每學期住宿費用(以 113 學年度為例)

Phí kí túc xá mỗi kỳ học (lấy ví dụ năm học 2024-2025)

| 項目 Mục | 宿別 KTX | 類別 Loại phòng | 收費/人 (新臺幣) Phí/người (Đài tệ) | 說明 Giải thích |
|-----------|--------------------|---------------------|--|---|
| 1 | 東苑 Đông Uyển | 四至六人雅 房 4 - 6 | 9,300 | 1. 內含水電費 Bao gồm chi phí điện, nước |

| | | | | |
|---|-------------------|---|--------|---|
| | | người/phòng (không có nhà vệ sinh) | | 2. 宿舍住宿期間計算以 18週為主，寒、暑假另計。 Thời gian ở KTX được tính khoảng 18 tuần, nghỉ đông và nghỉ hè được tính riêng. |
| 2 | 菊苑 Cúc Uyên | 四人雅房 4 người/phòng (không có nhà vệ sinh) | 9,300 | 1. 限女生 Dành cho nữ 2. 內含水電費 Bao gồm chi phí điện, nước 3. 宿舍住宿期間計算以 18週為主，寒、暑假另計。 Thời gian ở KTX được tính khoảng 18 tuần, nghỉ đông và nghỉ hè được tính riêng. |
| 3 | 新苑 Tân Uyên | 四人雅房 4 người/phòng (không có nhà vệ sinh) | 11,000 | 1. 限女生 Dành cho nữ 2. 內含水電費 Bao gồm chi phí điện, nước 3. 宿舍住宿期間計算以 18週為主，寒、暑假另計。 Thời gian ở KTX được tính khoảng 18 tuần, nghỉ đông và nghỉ hè được tính riêng. |
| 4 | 基泰 Cơ Thái | 單人套房 1 người/phòng (có nhà vệ sinh) | 20,000 | 1. 水電費自行加值另計。 Chi phí điện, nước tính riêng. 2. 宿舍住宿期間計算以18 週為主，寒、暑假另計。 Thời gian ở KTX được tính khoảng 18 tuần, nghỉ đông và nghỉ hè được tính riêng. |
| | | 雙人套房 2 người/phòng (có nhà vệ sinh) | 12,000 | |

備註：

1. 學生進住及搬離宿舍的時間均依照學校行事曆之時程。
2. 個人生活費用不包括衣服、娛樂、旅行及交通等費用，上述費用的估計以113學年度（2024-2025）進行評估，花費視個人的差異而定。
3. 無論何時入學，學生須繳滿18週宿舍費用。

Chú thích:

1. Thời gian sinh viên chuyển vào và trả phòng KTX đều phải căn cứ theo lịch của nhà trường.
2. Chi phí sinh hoạt cá nhân không bao gồm quần áo, giải trí, du lịch, giao thông đi lại. Các chi phí nêu trên được ước tính dựa trên năm học 2024, tùy vào mức chi tiêu của mỗi người mà chi phí có sự khác nhau.

3. Cho dù sinh viên nhập học bất kỳ thời điểm nào cũng đều phải nộp đủ 18 tuần tiền kí túc xá.

十二、保險 Bảo hiểm

| 項目/Mục | 新臺幣/Đài tệ |
|--|------------------------|
| 學生團體 Bảo hiểm sinh viên | 449/ học kỳ (一學期) |
| 醫療保險費 (六個月) Bảo hiểm y tế (6 tháng) | 3,000 (六個月) |
| 全民健康保險 (入學後第七個月開始) Bảo hiểm y tế toàn dân Đài Loan (tính từ tháng thứ 7 sau khi nhập học) | 4,956/ học kỳ (一學期) |

註：以113學年度第1學期為例。 註釋：Lấy ví dụ kì thứ 1 năm học 2024 – 2025.

(一)學生於註冊時，應檢附於國外投保自入境當日起至少六個月，並經駐外機構認證且得於臺灣使用之健康保險；無法提出者，一律投保醫療保險。

Khi đăng ký, sinh viên cần gửi kèm bảo hiểm y tế đã được mua ở nước ngoài ít nhất 6 tháng kể từ ngày nhập cảnh, đồng thời đã được tổ chức tại hải ngoại công chứng xác thực và có thể sử dụng được tại Đài Loan. Nếu không có, bắt buộc phải mua bảo hiểm y tế.

(二)國際學生在臺領獲居留證後並連續居住滿六個月，始可加入全民健保。

Sinh viên lớp chuyên ban sau khi nhận thẻ cư trú và có thời gian cư trú tại Đài Loan liên tiếp 6 tháng, thì có thể bắt đầu tham gia bảo hiểm y tế toàn dân.

十三、錄取 Trúng tuyển

(一)本校於審查申請截止收件後召開審查委員會，並依會議結果公告錄取名單，且以正式錄取通知單通知申請者。錄取生應依入學通知書之規定辦理報到註冊手續，並繳驗護照、畢業證書或同等學力證明文件及成績單，始得註冊入學。逾期未報到註冊者，取消入學資格。

Sau khi kết thúc thời gian đăng ký, nhà trường sẽ tiến hành triệu tập hội đồng xét tuyển, công bố danh sách trúng tuyển dựa trên kết quả thảo luận từ hội nghị, đồng thời gửi giấy báo nhập học chính thức cho ứng viên. Sinh viên nhập học phải làm thủ tục đăng ký theo quy định trong thông báo nhập học, nộp các giấy tờ như hộ chiếu, bằng tốt nghiệp hoặc chứng chỉ tương đương và học bạ. Ứng viên trúng tuyển không đến đăng ký trước thời hạn sẽ bị hủy tư cách nhập học.

(二)經錄取學生註冊入學後，其學分抵免悉依本校「學生抵免學分辦法」辦理。

Sau khi sinh viên hoàn tất đăng ký, việc miễn học và thi học phần sẽ được xử lý theo “Quy định miễn học phần cho sinh viên”.

(三)若發生招生紛爭可於事件發生日起7日內，將申訴申請表(如附件六)寄回或親至本校招生委員會申訴(逾期或資料不齊不予受理)。

Trong trường hợp nếu có tranh chấp về tuyển sinh, đơn khiếu nại (như tệp đính kèm 6) có thể được gửi lại hoặc khiếu nại đến hội đồng tuyển sinh của trường trong vòng 7 ngày kể từ ngày xảy ra sự việc (tài liệu quá hạn hoặc không đầy đủ sẽ không được chấp nhận).

十四、註冊入學 Đăng ký nhập học

(一)報名大學部者須具有相當於中華民國高級中學授予之畢業證書。

Người đăng ký vào đại học phải có bằng tốt nghiệp tương đương với bằng được cấp bởi các trường trung học phổ thông của Đài Loan.

(二)如因表件不全、資格不符或逾期而延誤報名者，概由學生自行負責；報名繳交之報名資料、證件影本，一經繳交後，不得要求更改，並一概不予退還。

Nếu việc đăng ký bị chậm trễ do hồ sơ không đầy đủ, không đủ tiêu chuẩn hoặc quá hạn thì sinh viên sẽ phải tự chịu trách nhiệm. Không được yêu cầu thay đổi sau khi nộp hồ sơ đăng ký, đồng thời hồ sơ sẽ không được trả lại.

(三)入學許可並不保證簽證取得，簽證須由我國駐外館處核給。如經本校錄取，但無法取得我國外交部核發之學生簽證者，不得辦理註冊入學。

Giấy phép nhập học không đảm bảo việc được cấp thị thực, thị thực phải do lãnh sự quán Đài Loan tại hải ngoại cấp phát. Sinh viên không nhận được thị thực được cấp bởi Bộ Ngoại giao Đài Loan không thể tham gia đăng ký nhập học.

(四)如經註冊入學後，於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍，即喪失專班學生身分，予以退學。

Nếu sau khi hoàn tất thủ tục nhập học, sinh viên thực hiện đăng ký hộ tịch lần đầu tại Đài Loan, đăng ký nhập hộ tịch, nhập quốc tịch hoặc khôi phục quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc trong thời gian học sẽ bị mất tư cách sinh viên nước ngoài đồng thời sẽ bị đuổi học.

(五)專班學生一經錄取入學，如無法適應逕予退學；不得因任何理由申請轉學。其轉系、休學、退學依本校國際專班管理辦法辦理，該辦法未規範事項，悉依本校及教育部相關規範辦理。

Sinh viên lớp chuyên ban sau khi nhập học, nếu không thể thích nghi sẽ bị buộc thôi học, không được xin chuyển trường với bất kỳ lý do gì. Việc chuyển ngành học, nghỉ học, buộc thôi học sẽ được xử lý theo Quy định quản lý sinh viên lớp chuyên ban quốc tế của nhà trường, những vấn đề không nằm trong phạm vi quy định sẽ được xử lý theo quy định liên quan của nhà trường và của Bộ Giáo dục.

(六)專班學生如需申請輔系、雙主修需繳交與本國日四技學生相同學雜費。

Sinh viên lớp chuyên ban cần phải chi trả học phí và các khoản phí khác giống như sinh viên kỹ thuật bốn năm của Đài Loan nếu đăng ký chuyên ngành phụ và chuyên ngành kép.

(七)專班學生於申請時無須繳交健康檢查報告，經接獲本校錄取通知後，請依「臺灣出入境管制要求」、「入出國及移民法」及「外國人停留居留及永久居留辦法」規定，於註冊時繳交外國人士健康檢查證明應檢查項目表，及本校新生入學體檢報告。

Sinh viên nước ngoài khi đăng ký không cần nộp báo cáo sức khỏe. Sau khi nhận được thông báo nhập học từ trường, vui lòng làm theo các quy định tại “Yêu cầu kiểm soát nhập cảnh Đài Loan”, “Luật Di trú và xuất nhập cảnh” và “Quy định lưu trú, cư trú và thường trú của người nước ngoài”. Tại thời điểm đăng ký nhập học, phải nộp danh mục chứng minh kiểm tra sức khỏe người nước ngoài và báo cáo kiểm tra sức khỏe nhập học của sinh viên mới.

1、外國人士健康檢查證明應檢查項目表，應於入境前於當地醫院進行檢查。

Danh mục chứng minh kiểm tra sức khỏe người nước ngoài nên được thực hiện tại bệnh viện địa phương trước khi nhập cảnh.

2、本校新生入學體檢報告，規定檢查項目均應辦理檢查不可缺漏，錄取生可選擇於外國當地醫院進行檢查並經我國駐外機構驗證或於註冊時繳交基本體檢費，

委託本校於入學後辦理體檢。

Báo cáo kiểm tra sức khỏe cho sinh viên mới của Đại học KHKT Y Nguyên Bội quy định rằng tất cả các hạng mục kiểm tra đều phải được thực hiện và không được bỏ sót. Sinh viên trúng tuyển có thể lựa chọn kiểm tra tại bệnh viện địa phương ở nước ngoài và phải được tổ chức tại nước ngoài chứng thực hoặc nộp phí kiểm tra sức khỏe để ủy quyền cho nhà trường sắp xếp khám sức khỏe sau khi nhập học.

3、上述健康檢查報告必須是6個月內之體檢報告方為有效。

Tất cả báo cáo kiểm tra sức khỏe nêu trên phải được thực hiện trong vòng 6 tháng thì mới cho hiệu lực.

4、其他有關健康檢查事宜，請洽詢本校衛生保健組聯絡電話：+886-3-6102249。

Các vấn đề khác liên quan đến khám sức khỏe xin liên hệ phòng y tế của trường, số điện thoại: +886-3-6102249.

(八)學生於註冊時，應檢附已投保自入境當日起至少六個月之醫療保險證明，前項保險證明如為國外所核發者，應經駐外機構驗證得於臺灣使用之健康保險；無法提出者，一律投保醫療保險。

Khi đăng ký, sinh viên cần cung cấp chứng minh bảo hiểm y tế đã có hiệu lực 6 tháng trở lên kể từ ngày nhập cảnh, nếu chứng minh bảo hiểm trên được cấp bởi cơ quan nước ngoài thì phải được tổ chức tại hải ngoại xác nhận có thể sử dụng được tại Đài Loan; nếu không đưa ra được giấy tờ chứng minh thì phải đóng bảo hiểm y tế theo quy định.

(九)報名時繳交之「畢業證書」，除海外臺灣學校及華僑學校所發者外，應依教育部「國外學歷查證認定作業要點」規定辦理。

“Bằng tốt nghiệp” được nộp tại thời điểm đăng ký, ngoại trừ là bằng do các trường Đài Loan ở nước ngoài và các trường Hoa Kiều ở nước ngoài cấp, phải được xử lý theo quy định “Điểm chính xác minh học lực nước ngoài” của Bộ Giáo dục.

(十)專班學生經其他學校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得再依本規定申請入學。如有違反，經查證屬實者，撤銷其所獲准之入學資格或開除學籍。

Sinh viên nước ngoài bị các trường khác đuổi học do hạnh kiểm, học lực yếu kém hoặc phạm tội hình sự thì không được đăng ký nhập học lại theo quy định này. Nếu xác minh có hành vi vi phạm sẽ bị hủy tư cách sinh viên và nhập học đã được phê duyệt.

(十一)須辦理變更簽證者，請逕洽詢外交部領事事務局（臺北市濟南路一段2-2號3-5樓，聯絡電話：+886-2-23432888轉6）及新竹市警察局外事課（新竹市中山路1號，聯絡電話：+886-3-5242103）。

Người cần xin cấp đổi thị thực, vui lòng liên hệ với 2 cơ quan dưới đây:

1. Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao Đài Loan (3-5F, No. 2-2, Sec. 1, Jinan Rd., Taipei City 100, Taiwan R.O.C, số điện thoại: +886-2-23432888 quay số 6.

2. Phòng Đối ngoại Sở Cảnh sát thành phố Tân Trúc ((No. 1, Zhongshan Rd., Hsinchu City, số điện thoại: +886-3-5242103)

(十二)依教育部規定，凡曾遭國內大專院校退學者，不得再向本校申請入學。若違反此規定並經查證屬實者，撤銷其入學資格。

Theo quy định của Bộ Giáo dục, người bị các trường cao đẳng, đại học trong nước buộc thôi học không được đăng ký xét tuyển vào trường Đại học KHKT Y Nguyên Bội. Bất kỳ ai vi phạm quy định này và được xác minh là đúng sự thật sẽ bị thu hồi tư cách nhập học.

(十三)本簡章若有未盡事宜，依相關法令規定及本校招生委員會決議辦理。

Những vấn đề không được quy định tại chương trình tuyển sinh sẽ căn cứ theo quy định pháp luật liên quan và nghị quyết của hội đồng tuyển sinh nhà trường để xử lý.

(十四)本簡章中越文版本如有出入時，以中文版為準。

Nếu có bất kỳ sự khác biệt nào giữa bản tiếng Trung và tiếng Việt của tài liệu này, thì ưu tiên áp dụng bản tiếng Trung.

□本人已清楚閱讀簡章內容，並確定符合簡章規定之資格。如因不符合資格而遭校方不錄取，將自行承擔相關責任。Tôi đã đọc rõ nội dung của bản hướng dẫn tuyển sinh và xác nhận rằng mình đủ điều kiện theo các quy định trong hướng dẫn. Nếu bị nhà trường từ chối nhập học do không đáp ứng điều kiện, tôi sẽ tự chịu hoàn toàn trách nhiệm liên quan.

學生簽名 Học sinh kí tên

日期 Ngày tháng

附表一 申請表

Phụ lục 1: Đơn đăng ký nhập học

請貼上最近2吋照片
Dán ảnh 3.5 × 4. 5 tại
đây

申請表 Đơn đăng ký nhập học

填寫前請先閱讀申請人注意事項 / Trước khi điền đơn, vui lòng đọc kỹ các mục cần lưu ý
擬申請就讀系所及學位 / Chương trình học và khoa dự kiến

| | | |
|------------------------------------|--|--|
| 系所/Khoa (學士學位) (Học vị cử nhân) | <input type="checkbox"/> 醫務管理系 Khoa Quản trị Dịch vụ y tế | 2025年2月入學 Nhập học vào tháng 2/2025 |
|------------------------------------|--|--|

※申請人須以正楷詳細逐項填寫 / Vui lòng điền đầy đủ, rõ ràng các thông tin dưới đây.

| | | | |
|--|-----------------------|------------------------------|---|
| 申請人姓名 Họ tên sinh viên | (中文 Tên tiếng trung) | | |
| | (英文 Tên tiếng anh) | | |
| 住址 Địa chỉ | | 電話 Số điện thoại | |
| | | 手機 Số di động | |
| 現在通訊處 Địa chỉ hiện tại | | E-mail | |
| 出生地點 Nơi sinh | | 國籍 Nationality | |
| 出生日期 Ngày tháng năm sinh | | 性別 Giới tính | <input type="checkbox"/> 男 Nam <input type="checkbox"/> 女 Nữ |
| 護照號碼 Số hộ chiếu | | 外僑 居留證號碼 Số thẻ cư trú | |
| 監護/緊急聯絡人 Người giám hộ/ Người liên lạc khẩn cấp | 姓名 Họ và tên | | |
| | 住址 Địa chỉ | | |
| | 電話 Số điện thoại | | |
| | 與申請人關係 Mối quan hệ | | 職業 Nghề nghiệp |

1. 敘明在台研習期間各項費用來源：
Nguồn tài chính: Ai là người cung cấp chi phí trong thời gian học?

個人儲蓄 Tiền tiết kiệm của bản thân

父母供給 **Bố mẹ chi cấp** 其他 **Khác** _____

2. 曾學習英文幾年?
Bạn đã học tiếng Anh trong bao lâu?

3. 曾學習中文幾年?
Bạn đã học tiếng Trung trong bao lâu?

4. 英文程度 **Trình độ tiếng Anh** (Tích vào trình độ tương ứng) :

| | | | | |
|--|--|--|---|---------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> 聽 Nghe | <input type="checkbox"/> 優 Xuất sắc | <input type="checkbox"/> 佳 Giỏi | <input type="checkbox"/> 尚可 Trung bình | <input type="checkbox"/> 差 Kém |
| <input type="checkbox"/> 說 Nói | <input type="checkbox"/> 優 Xuất sắc | <input type="checkbox"/> 佳 Giỏi | <input type="checkbox"/> 尚可 Trung bình | <input type="checkbox"/> 差 Kém |
| <input type="checkbox"/> 讀 Đọc | <input type="checkbox"/> 優 Xuất sắc | <input type="checkbox"/> 佳 Giỏi | <input type="checkbox"/> 尚可 Trung bình | <input type="checkbox"/> 差 Kém |
| <input type="checkbox"/> 寫 Viết | <input type="checkbox"/> 優 Xuất sắc | <input type="checkbox"/> 佳 Giỏi | <input type="checkbox"/> 尚可 Trung bình | <input type="checkbox"/> 差 Kém |

5. 中文程度 **Trình độ tiếng Trung** (Tích vào trình độ tương ứng) :

| | | | | |
|--|--|--|---|---------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> 聽 Nghe | <input type="checkbox"/> 優 Xuất sắc | <input type="checkbox"/> 佳 Giỏi | <input type="checkbox"/> 尚可 Trung bình | <input type="checkbox"/> 差 Kém |
| <input type="checkbox"/> 說 Nói | <input type="checkbox"/> 優 Xuất sắc | <input type="checkbox"/> 佳 Giỏi | <input type="checkbox"/> 尚可 Trung bình | <input type="checkbox"/> 差 Kém |
| <input type="checkbox"/> 讀 Đọc | <input type="checkbox"/> 優 Xuất sắc | <input type="checkbox"/> 佳 Giỏi | <input type="checkbox"/> 尚可 Trung bình | <input type="checkbox"/> 差 Kém |
| <input type="checkbox"/> 寫 Viết | <input type="checkbox"/> 優 Xuất sắc | <input type="checkbox"/> 佳 Giỏi | <input type="checkbox"/> 尚可 Trung bình | <input type="checkbox"/> 差 Kém |

6. 是否參加過英文能力測驗? 何種測驗? 級數?

Bạn đã tham dự kỳ thi tiếng Anh nào chưa? Yes No
Tên kỳ thi? _____ Ngày thi : _____
Level: _____

7. 是否參加過中文語文能力測驗? 何種測驗? 級數?

Bạn đã tham dự kỳ thi tiếng Trung nào chưa? Yes No
Tên kỳ thi? _____ Ngày thi : _____
Level: _____

※ 學歷/Trình độ giáo dục

| 校名 Tên trường | 所在地 Địa chỉ trường | 就讀期間 Thời gian học (tháng/năm) | 主修 Chuyên ngành | 平均成績 Điểm trung bình |
|------------------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------|-------------------------|
| | | From to | | |
| | | From to | | |
| | | From to | | |

以上資料確由本人填寫，並經詳細檢查，保證正確無誤。

Tôi đã đọc kỹ và kiểm tra các thông tin trên, đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật và do tôi tự điền.

申請人簽名

Kiva ghi rõ họ tên _____

日期 (ngày)

Date

(tháng)

/

(năm)

/

切結書 Đơn cam kết

本人保證符合中華民國教育部「專班學生來臺就學辦法」之規定。

Tôi đảm bảo sẽ tuân thủ các quy định của Bộ Giáo dục Đài Loan tại “Quy định theo học tại Đài Loan đối với sinh viên nước ngoài”.

1. 本人所提供之最高學歷證明(申請大學部者提出高中畢業證書、申請碩士班者提出大學學位證書),在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格,並所持之證件相當於於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。

Chứng minh học lực cao nhất do tôi cung cấp (bằng tốt nghiệp trung học phổ thông đối với ứng viên đại học) là bằng cấp tốt nghiệp hợp pháp có hiệu lực tại quốc gia nơi tôi tốt nghiệp, đồng thời các chứng chỉ này tương đương với chứng chỉ được cấp bởi các trường hợp pháp ở tất cả các cấp tại Đài Loan.

2. 本人所提供之所有相關資料(包括學歷、護照及其他相關文件之正本及影本)均為合法有效之文件,如有不符規定或變造之情事,經查屬實及取消入學資格,且不發給任何有關之學分證明。

Tất cả các thông tin liên quan do tôi cung cấp (bao gồm bản gốc và bản sao trình độ học vấn, hộ chiếu và các giấy tờ liên quan khác) là các tài liệu hợp pháp có hiệu lực. Nếu bất kỳ tài liệu nào bị phát hiện là không hợp lệ hoặc ngụy tạo, việc nhập học của tôi vào Đại học Y Kỹ thuật Nguyễn Bội sẽ bị thu hồi và sẽ không được cấp chứng minh học tập..

3. 本人取得入學許可後,在辦理報到時,須繳交經中華民國(臺灣)駐外單位或代表處驗證之畢業證書及成績單(認證章)正本,始得註冊入學,屆時若未如期繳交或經查證結果不符中華民國教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」之規定,即由貴校取消入學資格,絕無異議。

Sau khi nhận được thông báo nhập học, khi đến đăng ký nhập học tôi phải nộp bản chính bằng tốt nghiệp và học bạ (có dấu xác thực) được chứng nhận bởi đơn vị hoặc văn phòng đại diện của Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) ở nước ngoài mới được nhập học. Trong thời gian theo học, nếu không giao nộp đầy đủ hồ sơ hoặc bị phát hiện là không phù hợp với “Quy định công nhận bằng cấp học thuật nước ngoài trong các trường đại học” của Bộ Giáo dục Đài Loan, sẽ bị nhà trường hủy bỏ tư cách nhập học mà không có bất kỳ phản đối nào.

4. 本人未以「僑生身分」申請進入中華民國國內之其他學校就讀。

Tôi chưa từng đăng ký theo học tại các trường khác tại Trung Hoa Dân Quốc với thân phận sinh viên Hoa kiều.

5. 本人不曾以專班學生的身分在中華民國完成高中學校學程,亦未曾遭中華民國國內之大專院校退學。

Tôi chưa từng hoàn thành chương trình trung học phổ thông tại Trung Hoa Dân Quốc với thân phận sinh viên nước ngoài, cũng chưa từng bị đuổi học bởi các trường đại học, cao đẳng tại Trung Hoa Dân Quốc.

6. 本人保證不具香港、澳門或中華人民共和國國籍。

Tôi bảo đảm bản thân không có quốc tịch của Hồng Kông, Ma Cao và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

7. 本人保證自始未曾在臺設有戶籍之個人聲明,倘查證結果確有在臺設有戶籍者,其雖已獲入學許可,但因未符規定,將撤銷入學許可。

Tôi xin xác nhận bản thân chưa từng đăng ký hộ tịch tại Đài Loan, nếu kết quả xác minh cho thấy tôi đã vi phạm quy định này sau khi nhận được giấy nhập học tại Đại học KHKT Y Nguyễn Bội, thì tôi hoàn toàn đồng ý với quyết định hủy bỏ tư cách nhập học của quý nhà trường.

上述所陳之任一事項同意授權貴校查證,如有不實或不符合規定等情事,於入學後經查證屬實者,本人願意接受貴校註銷學籍處分,絕無異議。

Tôi đồng ý ủy quyền cho quý nhà trường xác minh bất kỳ nội dung nào nêu trên, nếu có sai sót hoặc không phù hợp với quy định, nếu có sai sót, tôi sẵn sàng chấp nhận bị quý nhà trường hủy bỏ tư cách sinh viên mà không có bất kỳ phản đối nào.

申請人簽名

Người đăng ký ký tên _____

日期

Thời gian (ngày / tháng / năm)

附表三 文件檢核表

Phụ lục 3: Danh mục xác nhận hồ sơ

文件檢核表
Danh mục xác nhận hồ sơ

| | |
|--------------------------|--|
| 申請班別/ Lớp đăng kí | |
| 中文姓名/ Họ tên tiếng Trung | |
| 英文姓名/ Họ tên tiếng Anh | |
| 聯絡電話/ Số điện thoại | |
| 聯絡信箱/ Email | |

※申請人務必在勾選欄打✓，並檢查以下文件連同申請書是否備齊無誤

Ứng viên phải đánh dấu ✓ vào ô bên dưới và kiểm tra xem các tài liệu sau đây đã chuẩn bị hoàn chỉnh cùng với mẫu đơn chưa.

| 勾選 đánh dấu (✓) | 繳交資料項目 Giấy tờ cần nộp | 份數 Số lượng |
|-----------------------|---|-------------------|
| | 1.入學申請表 Đơn đăng ký nhập học | 1 |
| | 2.畢業證書或同等學力證明文件影印本(附經公證之中文或英文譯本) Bản sao bằng tốt nghiệp hoặc bằng cấp tương đương (kèm theo bản dịch đã được công chứng bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh) | 1 |
| | 3.最高學歷之全部成績中文或英文譯本 Bản dịch bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh toàn bộ bảng điểm học lực cao nhất. | 1 |
| | 4.切結書 Đơn cam kết | 1 |
| | 5.經金融機構驗證具備足夠在臺就學前6個月之財力證明書 (若文件為中華民國(臺灣)機關行號所具，則免驗證)。 Chứng minh tài chính chi phí học tập, sinh sống 6 tháng đầu tại Đài Loan được các cơ quan tài chính cấp phát (Chứng minh tài chính được cấp bởi cơ quan Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) được miễn chứng thực) | 1 |
| | 6.護照影印本或其他國籍證明 Bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng minh quốc tịch khác | 1 |
| | 7.語言證明文件 Chứng minh năng lực ngoại ngữ | 1 |
| | 8.英文或中文自傳 Tự truyện bằng tiếng Anh/ Trung | 1 |
| | 9.英文或中文讀書計畫 Kế hoạch học tập bằng tiếng Anh/ Trung | 1 |

※若同時符合外國學生一般專班學生及僑生身分資格者，請擇一身分申請，一旦提出申請後不得變更身分。

Nếu đáp ứng đủ điều kiện của cả sinh viên nước ngoài và sinh viên Hoa kiều, vui lòng chọn một tư cách để đăng ký, sau khi nộp hồ sơ ứng viên không thể thay đổi tư cách của mình.

※錄取生若經僑務委員會或教育部審查不符新南向專班學生身分資格者，本校將取消及入學資格，不得異議。

Nếu sinh viên trúng tuyển bị Ủy ban Sự vụ Hoa kiều phát hiện có thân phận không phù hợp chính sách Tân Hướng Nam, thì sẽ bị nhà trường hủy bỏ tư cách trúng tuyển và nhập học mà không được có ý kiến phản đối.

附表四 入學文件審查授權書
Phụ lục 4: Giấy ủy quyền xét duyệt hồ sơ

入學文件審查授權書 Giấy ủy quyền xét duyệt hồ sơ

※本人授權同意元培醫事科技大學查證本人所提供的入學申請資料，並授權同意

Tôi ủy quyền cho Đại học Y Kỹ thuật Nguyên Bội xác minh hồ sơ đăng ký nhập học do tôi cung cấp, đồng thời đồng ý ủy quyền cho:

- 學校 Nhà trường
- 相關負責人員 Nhân viên phụ trách liên quan
- 其他 Khác

※提供本人相關資料，並使他們免責於此一行為。

Cung cấp thông tin cá nhân của tôi, đồng thời đồng ý miễn trừ trách nhiệm pháp lý khi có hành vi như vậy.

※簽名 Ký tên : _____

※姓名(全名) Họ tên : _____

※護照號碼 Số hộ chiếu : _____

※生日 Ngày sinh : _____

※簽署此授權書日期 Ngày ký giấy ủy quyền : _____ / _____ / _____

(ngày) (tháng) (năm)

附表五 通訊錄

Phụ lục 5: Thông tin liên hệ

通訊錄

Thông tin liên hệ

| | | | |
|---|-----------------------------|-----------------|---|
| 申請人姓名 Họ tên người đăng ký | (中文Tiếng Trung) | | |
| | (英文Tiếng Anh) | | |
| 通訊處 Địa chỉ liên lạc | | | |
| 電話 Điện thoại | | 性別 Giới tính | <input type="checkbox"/> 男 Nam <input type="checkbox"/> 女 Nữ |
| 電子郵件 E-mail (1) | | 國籍 Quốc tịch | |
| 電子郵件 E-mail (2) | | 出生地 Nơi sinh | |
| Line 帳號 Tài khoản Line | | 生日 Ngày sinh | |
| 緊急聯絡人資料 (臺灣地區) Thông tin người liên hệ khẩn cấp (Đài Loan) | | | |
| 聯絡人 Người liên hệ | 聯絡人電話 Điện thoại liên hệ | 關係 Quan hệ | 地址 Địa chỉ |
| | | | |
| 緊急聯絡人資料 (本國) Thông tin người liên hệ khẩn cấp (Việt Nam) | | | |
| 聯絡人 Người liên hệ | 聯絡人電話 Điện thoại liên hệ | 關係 Quan hệ | 地址 Địa chỉ |
| | | | |

